

Số: 654/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách tỉnh thực
hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững
(đợt 1 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 601/UBND-KTTH ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh về việc không tham định dự toán chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 505/LĐT BXH-BTXH ngày 01/3/2024 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 112/TTr-STC ngày 18/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2024 (đợt 1), tổng số tiền: **315.527.000.000 đồng** (Ba trăm mười lăm tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu đồng), trong đó: kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương: 284.663 triệu đồng, kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh: 30.864 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Phân bổ cho các Sở, ngành thuộc tỉnh, số tiền: 24.876 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024: 21.631 triệu đồng.

- Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2024 chưa phân bổ: 3.245 triệu đồng.

2. Phân bổ cho các địa phương, tổng số tiền: 290.651 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024: 263.032 triệu đồng.

- Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2024 chưa phân bổ: 27.619 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tên tại Phụ lục đính kèm chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định hiện hành và theo Công văn số 601/UBND-KTTH ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh; trường hợp, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo triển khai thực hiện được điều chỉnh, bổ sung bởi văn bản khác, thì thực hiện theo văn bản điều chỉnh, bổ sung đó; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, thanh quyết toán đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung nêu trên, chủ động cân đối bố trí kinh phí đối ứng thuộc ngân sách cấp mình để triển khai thực hiện chương trình đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh.

3. Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc các địa phương thực hiện đảm bảo tiến độ, kế hoạch yêu cầu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh, Thủ trưởng các Sở ngành, Chủ tịch UBND các địa phương có tên tại Phụ lục đính kèm và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, TH, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Trần Anh Tuấn

Phụ lục I

TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Kinh phí phân bổ đợt 1 năm 2024		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (chi tiết PL02)	Cấp bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết PL03)
TỔNG CỘNG		315.527	24.876	290.651
	<i>Trong đó:</i>			
	NSTW	284.663	21.631	263.032
	- Sự nghiệp kinh tế	219.517	812	218.705
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	12.811	1.281	11.530
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	48.530	18.206	30.324
	- Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.805	1.332	2.473
	NST (SNKT)	30.864	3.245	27.619
	Chi tiết theo Dự án, TDA thành phần:	315.527	24.876	290.651
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	44.195	0	44.195
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	39.995	0	39.995
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	4.200	0	4.200
1.1	TDA1-DA1	38.545	0	38.545
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	34.882	0	34.882
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	3.663	0	3.663
1.2	TDA2-DA1	5.650	0	5.650
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	5.113	0	5.113
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	537	0	537
2	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	75.476	0	75.476
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	68.304	0	68.304
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	7.172	0	7.172
3	DA3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	48.882	1.473	47.409
	NSTW	44.185	1.281	42.904
	- SN Kinh tế	31.374	0	31.374
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	12.811	1.281	11.530
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	4.697	192	4.505
3.1	TDA1	34.668	0	34.668
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	31.374	0	31.374
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	3.294	0	3.294
3.2	TDA2	14.214	1.473	12.741
	NSTW (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	12.811	1.281	11.530

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ đợt 1 năm 2024		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (chi tiết PL02)	Cấp bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết PL03)
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.403	192	1.211
4	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	51.849	16.565	35.284
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	46.335	14.404	31.931
	- SN Kinh tế	13.184	812	12.372
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	33.151	13.592	19.559
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	5.514	2.161	3.353
4.1	TDA1	37.244	15.631	21.613
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	33.151	13.592	19.559
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	4.093	2.039	2.054
4.2	TDA2	4.831	0	4.831
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	4.372	0	4.372
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	459	0	459
4.3	TDA3	9.774	934	8.840
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	8.812	812	8.000
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	962	122	840
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)	73.659	0	73.659
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	66.660	0	66.660
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	6.999	0	6.999
6	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.265	1.532	2.733
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	3.805	1.332	2.473
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	460	200	260
6.1	TDA1	0	0	0
6.2	TDA2	4.265	1.532	2.733
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	3.805	1.332	2.473
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	460	200	260
7	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	17.201	5.306	11.895
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	15.379	4.614	10.765
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.822	692	1.130
7.1	TDA1	10.613	3.183	7.430
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	9.492	2.768	6.724
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.121	415	706
7.2	TDA2	6.588	2.123	4.465
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	5.887	1.846	4.041
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	701	277	424

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh										
		Tổng cộng	Trong đó									
			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Y tế	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp	Hội Nông dân	Tỉnh Đoàn	Trường Cao đẳng Quảng Nam	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam
TỔNG CỘNG		24.876	5.178	1.080	372	2.005	532	460	4.194	3.050	4.955	3.050
	<i>Trong đó:</i>											
	NSTW	21.631	4.503	940	323	1.743	462	400	3.647	2.652	4.309	2.652
	- Sự nghiệp kinh tế	812	812	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.281	0	0	0	1.281	0	0	0	0	0	0
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.206	2.639	940	323	462	462	120	3.647	2.652	4.309	2.652
	- Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.332	1.052	0	0	0	0	280	0	0	0	0
	NS tỉnh	3.245	675	140	49	262	70	60	547	398	646	398
Chi tiết theo Dự án, TDA thành phần:					0							
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	DA3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.473	0	0	0	1.473	0	0	0	0	0	0
	NSTW	1.281	0	0	0	1.281	0	0	0	0	0	0
	- SN Kinh tế	0	0	0	0	0						
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.281	0		0	1.281						
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	192	0	0	0	192	0	0	0	0	0	0
3.1	<i>TDA1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	0		0								
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	0		0								
3.2	<i>TDA2</i>	<i>1.473</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.473</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	NSTW (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	1.281				1.281						
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	192				192						
4	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	16.565	1.316	0	0	0	0	0	4.194	3.050	4.955	3.050
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	14.404	1.144	0	0	0	0	0	3.647	2.652	4.309	2.652

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh											
		Tổng cộng	Trong đó										
			Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Số Thông tin và Truyền thông	Số Y tế	Số Xây dựng	Số Tư pháp	Hội Nông dân	Tỉnh Đoàn	Trường Cao đẳng Quảng Nam	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	
	- SN Kinh tế	812	812	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.592	332	0	0	0	0	0	3.647	2.652	4.309	2.652	
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	2.161	172	0	0	0	0	0	547	398	646	398	
4.1	<i>TDA1</i>	<i>15.631</i>	<i>382</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.194</i>	<i>3.050</i>	<i>4.955</i>	<i>3.050</i>	
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	13.592	332						3.647	2.652	4.309	2.652	
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	2.039	50						547	398	646	398	
4.2	<i>TDA2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	0	0					0	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	0	0					0	0	0	0	0	0
4.3	<i>TDA3</i>	<i>934</i>	<i>934</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	812	812										
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	122	122										
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.532	1.210	0	0	0	0	322	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.332	1.052	0	0	0	0	280	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	200	158	0	0	0	0	42	0	0	0	0	0
6.1	<i>TDA1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
6.2	<i>TDA2</i>	<i>1.532</i>	<i>1.210</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>322</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	NSTW (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.332	1.052					280					
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	200	158					42					
7	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	5.306	2.652	1.080	372	532	532	138	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	4.614	2.307	940	323	462	462	120	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	692	345	140	49	70	70	18	0	0	0	0	0
7.1	<i>TDA1</i>	<i>3.183</i>	<i>1.591</i>	<i>657</i>	<i>159</i>	<i>319</i>	<i>319</i>	<i>138</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	2.768	1.384	572	138	277	277	120					

Phụ lục III

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

(Kè

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ cho các địa phương																		
		Tổng cộng	Trong đó																	
			Tây Giang	Phước Sơn	Nam Trà My	Bắc Trà My	Đông Giang	Nam Giang	Hiệp Đức	Tiên Phước	Nông Sơn	Tam Kỳ	Hội An	Đại Lộc	Điện Bàn	Duy Xuyên	Thăng Bình	Quế Sơn	Núi Thành	Phú Ninh
TỔNG CỘNG		290.651	31.411	38.753	44.643	37.311	30.669	39.296	10.635	1.925	1.794	1.797	1.740	10.849	2.059	9.874	13.811	10.031	2.128	1.925
	Trong đó:																			
	NSTW	263.032	28.424	35.071	40.400	33.767	27.754	35.560	9.625	1.742	1.624	1.626	1.575	9.820	1.863	8.936	12.498	9.079	1.926	1.742
	- Sự nghiệp kinh tế	218.705	24.965	31.526	36.719	29.943	23.920	31.948	7.122	380	363	397	346	7.243	501	6.563	9.309	6.674	406	380
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.530	1.020	1.075	1.242	1.223	1.297	1.075	853	0	0	0	0	927	0	853	1.112	853	0	0
	- SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	30.324	2.242	2.271	2.242	2.390	2.332	2.332	1.524	1.274	1.179	1.153	1.153	1.524	1.274	1.406	1.913	1.435	1.406	1.274
	- Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.473	197	199	197	211	205	205	126	88	82	76	76	126	88	114	164	117	114	88
	NS tỉnh	27.619	2.987	3.682	4.243	3.544	2.915	3.736	1.010	183	170	171	165	1.029	196	938	1.313	952	202	183
	Chi tiết theo Dự án, TDA thành phần:																			
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	44.195	6.752	8.874	6.241	9.533	6.358	6.437	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	39.995	6.110	8.031	5.648	8.627	5.754	5.825												
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	4.200	642	843	593	906	604	612												
1.1	TDA1-DA1	38.545	6.752	6.084	6.241	6.673	6.358	6.437	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	34.882	6.110	5.506	5.648	6.039	5.754	5.825												
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	3.663	642	578	593	634	604	612												
1.2	TDA2-DA1	5.650	0	2.790	0	2.860	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	5.113		2.525		2.588														
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	537		265		272														
2	DA2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	75.476	7.964	8.082	7.964	8.558	8.321	8.321	5.110	0	0	0	0	5.110	0	4.635	6.657	4.754	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	68.304	7.207	7.314	7.207	7.745	7.530	7.530	4.625	0	0	0	0	4.625	0	4.195	6.024	4.302		
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	7.172	757	768	757	813	791	791	485	0	0	0	0	485	0	440	633	452		
3	DA3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	47.409	4.785	4.901	5.030	5.281	5.255	5.010	3.291	0	0	0	0	3.372	0	3.072	4.287	3.125	0	0
	NSTW	42.904	4.330	4.435	4.552	4.780	4.756	4.534	2.978	0	0	0	0	3.052	0	2.780	3.879	2.828	0	0
	- SN Kinh tế	31.374	3.310	3.360	3.310	3.557	3.459	3.459	2.125	0	0	0	0	2.125	0	1.927	2.767	1.975	0	0
	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.530	1.020	1.075	1.242	1.223	1.297	1.075	853	0	0	0	0	927	0	853	1.112	853	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	4.505	455	466	478	501	499	476	313	0	0	0	0	320	0	292	408	297	0	0
3.1	TDA1	34.668	3.658	3.713	3.658	3.930	3.822	3.822	2.348	0	0	0	0	2.348	0	2.129	3.058	2.182	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	31.374	3.310	3.360	3.310	3.557	3.459	3.459	2.125	0	0			2.125		1.927	2.767	1.975		
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	3.294	348	353	348	373	363	363	223	0	0			223		202	291	207		
3.2	TDA2	12.741	1.127	1.188	1.372	1.351	1.433	1.188	943	0	0	0	0	1.024	0	943	1.229	943	0	0

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ cho các địa phương																		
		Tổng cộng	Trong đó																	
			Tây Giang	Phước Sơn	Nam Trà My	Bắc Trà My	Đông Giang	Nam Giang	Hiệp Đức	Tiên Phước	Nông Sơn	Tam Kỳ	Hội An	Đại Lộc	Điện Bàn	Duy Xuyên	Thăng Bình	Quế Sơn	Núi Thành	Phú Ninh
	NSTW (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	11.530	1.020	1.075	1.242	1.223	1.297	1.075	853	0	0			927		853	1.112	853		
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.211	107	113	130	128	136	113	90	0	0			97		90	117	90		
4	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	35.284	2.946	2.768	2.875	3.056	3.001	2.932	1.489	1.405	1.309	1.347	1.290	1.622	1.539	1.490	1.897	1.461	1.452	1.405
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	31.931	2.665	2.505	2.601	2.766	2.716	2.653	1.348	1.271	1.185	1.219	1.168	1.469	1.392	1.349	1.717	1.322	1.314	1.271
	- SN Kinh tế	12.372	1.278	1.101	1.214	1.294	1.277	1.214	372	380	363	397	346	493	501	441	518	397	406	380
	- SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.559	1.387	1.404	1.387	1.472	1.439	1.439	976	891	822	822	822	976	891	908	1.199	925	908	891
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	3.353	281	263	274	290	285	279	141	134	124	128	122	153	147	141	180	139	138	134
4.1	TDA1	21.613	1.533	1.551	1.533	1.627	1.590	1.590	1.079	985	908	908	908	1.078	985	1.003	1.325	1.022	1.003	985
	NSTW (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	19.559	1.387	1.404	1.387	1.472	1.439	1.439	976	891	822	822	822	976	891	908	1.199	925	908	891
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	2.054	146	147	146	155	151	151	103	94	86	86	86	102	94	95	126	97	95	94
4.2	TDA2	4.831	859	682	788	857	857	788	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	4.372	777	617	713	776	776	713	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	459	82	65	75	81	81	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	TDA3	8.840	554	535	554	572	554	554	410	420	401	439	382	544	554	487	572	439	449	420
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	8.000	501	484	501	518	501	501	372	380	363	397	346	493	501	441	518	397	406	380
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	840	53	51	53	54	53	53	38	40	38	42	36	51	53	46	54	42	43	40
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)	73.659	7.801	12.950	21.370	9.636	6.520	15.382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (sự nghiệp kinh tế)	66.660	7.060	11.720	19.340	8.720	5.900	13.920												
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	6.999	741	1.230	2.030	916	620	1.462												
6	DA6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.733	218	220	218	233	227	227	139	97	91	84	84	139	97	126	181	129	126	97
	NSTW (SN văn hóa thông tin)	2.473	197	199	197	211	205	205	126	88	82	76	76	126	88	114	164	117	114	88
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	260	21	21	21	22	22	22	13	9	9	8	8	13	9	12	17	12	12	9
6.1	TDA1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NSTW (SN văn hóa thông tin)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	TDA2	2.733	218	220	218	233	227	227	139	97	91	84	84	139	97	126	181	129	126	97
	NSTW (SN văn hóa thông tin)	2.473	197	199	197	211	205	205	126	88	82	76	76	126	88	114	164	117	114	88
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	260	21	21	21	22	22	22	13	9	9	8	8	13	9	12	17	12	12	9
7	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	11.895	945	958	945	1.014	987	987	606	423	394	366	366	606	423	551	789	562	550	423
	NSTW (SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	10.765	855	867	855	918	893	893	548	383	357	331	331	548	383	498	714	510	498	383
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	1.130	90	91	90	96	94	94	58	40	37	35	35	58	40	53	75	52	52	40

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí phân bổ cho các địa phương																		
		Tổng cộng	Trong đó																	
			Tây Giang	Phước Sơn	Nam Trà My	Bắc Trà My	Đông Giang	Nam Giang	Hiệp Đức	Tiên Phước	Nông Sơn	Tam Kỳ	Hội An	Đại Lộc	Điện Bàn	Duy Xuyên	Thăng Bình	Quế Sơn	Núi Thành	Phú Ninh
7.1	TDA1	7.430	590	599	590	633	617	617	378	264	246	229	229	378	264	344	493	351	344	264
	NSTW (SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	6.724	534	542	534	573	558	558	342	239	223	207	207	342	239	311	446	319	311	239
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	706	56	57	56	60	59	59	36	25	23	22	22	36	25	33	47	32	33	25
7.2	TDA2	4.465	355	359	355	381	370	370	228	159	148	137	137	228	159	207	296	211	206	159
	NSTW (SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	4.041	321	325	321	345	335	335	206	144	134	124	124	206	144	187	268	191	187	144
	NS tỉnh (sự nghiệp kinh tế)	424	34	34	34	36	35	35	22	15	14	13	13	22	15	20	28	20	19	15